

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo Kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 3937/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 570010052 ngày 03/04/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 01/04/2011.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Chí Phúc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Trần Minh Nghĩa	Ủy viên Hội đồng Quản trị
- Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Ủy viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Minh Nghĩa	(i) Giám đốc
- Ông Đặng Bá Sơn	(ii) Giám đốc
- Ông Đoàn Hữu Ngạn	Phó Giám đốc
- Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc

(i) Ông Trần Minh Nghĩa được bổ nhiệm giữ chức Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin kể từ ngày 23/02/2011 theo Quyết định số 358/QĐ-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin.

(ii) Ông Đặng Bá Sơn thôi giữ chức Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin theo Nghị Quyết số 02/2011/NQ-HĐQT ngày 22/02/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin về việc đồng ý chấp thuận Ông Đặng Bá Sơn thôi tham gia Hội đồng quản trị và thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, hoạt động chính của Công ty là :

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm. Tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích;

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2012

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

Trần Minh Nghĩa

Số: /2012/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Giám Định Vinacomin bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, chúng tôi xin được lưu ý người đọc báo cáo tài chính về việc Công ty đã tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế theo văn bản chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Đại diện cho Công ty TNHH BDO Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Như Tiến
Phó Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0449/KTV

Nguyễn Hoàng Hà
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0740/KTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giám Định Vinacomin trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 3937/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 570010052 ngày 03/04/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 01/04/2011.

Trong đó, hoạt động của Công ty là:

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm. Tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo nghề về các lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

Công ty có trụ sở tại 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 513 người, trong đó số nhân viên quản lý là 65 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 90 ngày, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính để xử lý khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ ngắn hạn (từ 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán, đầu năm sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xóa số dư.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn (lớn hơn 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí thuê phương tiện phục vụ giám định, thuê nhà làm việc điện nước cho các trạm mới, khám sức khỏe định kỳ và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

4.7 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ Kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.10 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế Giá trị gia tăng theo các mức thuế suất sau:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ giám định chất lượng than mức thuế suất 10%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.11 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và tương đương tiền

		31/12/2011	01/01/2011
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	14.235.181	30.964.714
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	3.524.582.759	24.676.785.113
Tương đương tiền		<u>54.232.720.544</u>	<u>25.690.564.898</u>
Cộng		<u>57.771.538.484</u>	<u>50.398.314.725</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2011 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-	-
Đồng Việt Nam		-	<u>14.235.181</u>
Cộng			<u>14.235.181</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2011 bao gồm:			
		Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		297,80	6.202.578
<i>Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh</i>		297,80	6.202.578
Đồng Việt Nam			3.518.380.181
<i>Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh</i>			593.792.094
<i>Ngân hàng DT&PTVN - CN Quảng Ninh</i>			496.265.250
<i>Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex</i>			466.656.774
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải</i>			1.077.602.737
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN QNinh</i>			884.063.326
Cộng			<u>3.524.582.759</u>

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

		31/12/2011	01/01/2011
		(VND)	(VND)
Phải thu về cổ phần hóa		-	-
Phải thu người lao động		-	-
Phải thu khác	(i)	<u>593.556.034</u>	<u>330.097.215</u>
Cộng		<u>593.556.034</u>	<u>330.097.215</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(i) Số dư phải thu khác tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

	<u>VND</u>
Cán bộ công nhân viên nợ lương	88.325.282
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ	105.944.072
Phí lưu ký chứng khoán	5.000.000
Trợ cấp cho 2 đối tượng thôi việc thay Tập đoàn công nghiệp than và khoáng sản VN	103.915.500
Lãi dự thu ngân hàng	<u>290.371.180</u>
Cộng	<u><u>593.556.034</u></u>

5.3 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2011</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2011</u> <u>(VND)</u>
Nguyên liệu, vật liệu	<u>28.792.477</u>	<u>33.987.003</u>
Cộng	<u><u>28.792.477</u></u>	<u><u>33.987.003</u></u>

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2011</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2011</u> <u>(VND)</u>
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	<u>187.563.682</u>	<u>-</u>
Cộng	<u><u>187.563.682</u></u>	<u><u>-</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	14.988.793.863	16.550.709.840	8.419.845.512	1.255.414.662	272.815.982	41.487.579.859
- Mua trong năm	-	4.067.908.800	703.743.300	318.482.000	-	5.090.134.100
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.873.267.530	431.376.200	-	-	-	14.304.643.730
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(522.377.754)	(996.634.380)	(159.175.601)	(16.644.000)	(1.694.831.735)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	28.862.061.393	20.527.617.086	8.126.954.432	1.414.721.061	256.171.982	59.187.525.954
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	10.133.028.603	13.411.839.840	5.722.882.952	1.198.779.885	101.527.314	30.568.058.594
- Khấu hao trong năm	2.405.752.166	2.425.106.618	1.313.055.107	163.820.152	32.995.332	6.340.729.375
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(522.377.754)	(996.634.380)	(159.175.601)	(16.644.000)	(1.694.831.735)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.538.780.769	15.314.568.704	6.039.303.679	1.203.424.436	117.878.646	35.213.956.234
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.855.765.260	3.138.870.000	2.696.962.560	56.634.777	171.288.668	10.919.521.265
Tại ngày cuối năm	16.323.280.624	5.213.048.382	2.087.650.753	211.296.625	138.293.336	23.973.569.720
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố						-
- Đã KH hết, đang SD						21.850.870.094
- Chờ thanh lý						-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.6 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCDVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	320.931.000	-	320.931.000
- Mua trong năm	430.500.000	-	430.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	751.431.000	-	751.431.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	320.931.000	-	320.931.000
- Khấu hao trong năm	37.310.000	-	37.310.000
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	358.241.000	-	358.241.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	393.190.000	-	393.190.000

5.7 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.237.302.124
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trung tâm Giám định Than Hòn Gai</i>	-	4.210.297.553
<i>Trạm biến áp</i>	-	27.004.571

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	180.153.068	1.380.391.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.777.303.528	978.618.023
Thuế thu nhập cá nhân	-	165.915.071
Cộng	1.957.456.596	2.524.924.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.9 Chi phí phải trả

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Trích trước chi phí kiểm toán	64.000.000	-
Cộng	64.000.000	-

5.10 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Bảo hiểm xã hội	1.475.465	-
Bảo hiểm y tế	15.836.957	3.338.037
Bảo hiểm thất nghiệp	846.180	3.410.322
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	3.367.598.838	1.650.973.959
Cộng	3.385.757.440	1.657.722.318

(i) Số dư phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

	VND
Cổ tức năm 2011	2.939.532.000
Phải trả thuế TNCN năm 2011 theo quyết toán	282.104.687
Quỹ tương trợ	26.641.044
Quỹ hỗ trợ	7.740.720
Vốn phụ nữ nghèo	8.884.000
Tiền khám chữa bệnh phải trả công ty Dược phẩm Hạ Long	32.199.507
Phải trả khác	70.496.880
Cộng	3.367.598.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.11 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ SH</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>LN chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	14.000.000.000	5.291.270.785	-	27.048.002.784	-	46.339.273.569
Tăng vốn trong năm trước	5.998.440.000	599.844.000	-	10.314.429.645	-	16.912.713.645
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.574.327.668	17.574.327.668
Tăng khác	-	2.397.419.000	-	1.600.000.000	-	3.997.419.000
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	5.998.440.000	16.974.483.668	22.972.923.668
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	1.600.000.000	-	2.397.419.000	599.844.000	4.597.263.000
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ	19.998.440.000	6.688.533.785	-	30.566.573.429	-	57.253.547.214
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.722.842.100	-	7.722.842.100
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	17.032.163.559	17.032.163.559
Tăng do đầu tư tài sản	-	14.682.682.355	-	-	-	14.682.682.355
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm do đầu tư tài sản	-	-	-	(14.682.682.355)	-	(14.682.682.355)
Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(17.032.163.559)	(17.032.163.559)
Giảm khác	-	-	(1.269.006)	-	-	(1.269.006)
Số dư cuối năm nay (*)	19.998.440.000	21.371.216.140	(1.269.006)	23.606.733.174	-	64.975.120.308

(*) Số dư vốn khác của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2011 là 21.371.216.140 đồng bao gồm: tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế 1.999.844.000 đồng và đầu tư tài sản từ quỹ đầu tư phát triển 19.371.372.140 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	9.798.440.000	9.798.440.000
Cộng	19.998.440.000	19.998.440.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	19.998.440.000	14.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	5.998.440.000
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	19.998.440.000	19.998.440.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.999.532.000	-

Cổ phiếu

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.844	1.999.844
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu phổ thông	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu phổ thông	1.999.844	1.999.844
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của Công ty

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	23.606.733.174	30.566.573.429
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>100.393.718.045</u>	<u>91.971.896.837</u>
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	100.393.718.045	91.971.896.837
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-

6.2 Doanh thu thuần

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp d. vụ	<u>100.393.718.045</u>	<u>91.971.896.837</u>
Doanh thu thuần bán hàng	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	100.393.718.045	91.971.896.837
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-

6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Giá vốn hàng bán	-	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	61.055.063.286	57.236.602.245
Giá vốn công trình xây dựng	-	-
Cộng	<u>61.055.063.286</u>	<u>57.236.602.245</u>

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.335.319.404	2.633.107.468
Cộng	<u>5.335.319.404</u>	<u>2.633.107.468</u>

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Lãi tiền vay	3.808.855	4.620.040
Cộng	<u>3.808.855</u>	<u>4.620.040</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22 928 101 154	20.405.382.100
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	655.649.231	(119.613.391)
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	<i>655.649.231</i>	<i>380.651.699</i>
+ <i>Chi phí CCDC năm 2009 bị loại khi tính thuế TNDN năm 2010</i>	-	<i>(500.265.090)</i>
- Tổng thu nhập chịu thuế	23.583.750.385	20.285.768.709
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	23.583.750.385	20.285.768.709
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.895.937.596	5.071.442.177
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	2.240.387.745
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.895.937.596	2.831.054.432
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập của năm nay	-	-
Cộng	5.895.937.596	2.831.054.432

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	17.032.163.558	17.574.327.668
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	17.032.163.558	17.574.327.668
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.999.844	1.449.987
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.517	12.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.807.804.465	10.769.742.214
Chi phí nhân công	50.921.927.151	48.863.469.204
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.316.505.067	4.689.881.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.754.434.646	3.603.957.244
Chi phí khác bằng tiền	9.074.341.777	6.379.865.158
Cộng	82.875.013.106	74.306.915.536

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Hồi tố số dư đầu kỳ

Điều chỉnh hồi tố với các khoản mục Đầu tư ngắn hạn và Tương đương tiền trên Bảng cân đối kế toán.

Mã số	Khoản mục	01/01/2011 Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	01/01/2011 Sau điều chỉnh
121	Đầu tư ngắn hạn	25.690.564.898	(25.690.564.898)	-
112	Tương đương tiền		25.690.564.898	25.690.564.898

Điều chỉnh hồi tố với các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Mã số	Khoản mục	01/01/2011 Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	01/01/2011 Sau điều chỉnh
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.796.349.727)	20.796.349.727	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13.526.986.504	(13.526.986.504)	-
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ(01/01/2010)	27.606.070.790	18.421.201.675	46.027.272.465
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	24.707.749.827	25.690.564.898	50.398.314.725

7.2 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

- Phụ biểu 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam sau khi đã điều chỉnh các bút toán hồi tố nêu tại mục 7.1 Hồi tố số dư đầu kỳ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 3 năm 2012
GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Hồng Hạnh

Trần Minh Nghĩa